

Số: 317/QĐ-BQLDAGT

Cà Mau, ngày 20 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt nhiệm vụ và dự toán khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 09/2024/TT-BXD ngày 30/8/2024 về việc sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đo bóc khối lượng công trình; Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 về việc

sửa đổi, bổ sung một số điều của của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 28/2023/TT-BTC ngày 12/5/20223 của Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng.

Căn cứ Quyết định số 1331/QĐ-UBND ngày 14/4/2026 của UBND tỉnh Cà Mau về phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đầu tư nâng cấp đường tỉnh ĐT.980 thành QL.63B (đoạn từ Giá Rai đến Phó Sinh) và xây dựng đường bờ Tây kênh Láng Trâm (ĐT.982B).

Theo đề nghị của Trưởng phòng Thẩm định - kỹ thuật tại Thông báo thẩm định số 31/TĐ-BQLDAGT ngày 20/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Nhiệm vụ và dự toán khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Dự án đầu tư nâng cấp đường tỉnh ĐT.980 thành QL.63B (đoạn từ Giá Rai đến Phó Sinh) và xây dựng đường bờ Tây kênh Láng Trâm (ĐT.982B).

2. Nhóm dự án: Nhóm B.

3. Địa điểm xây dựng: Phường Giá Rai, xã Phong Hiệp, xã Vĩnh Phước và xã Phong Thạnh, tỉnh Cà Mau.

4. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án xây dựng công trình giao thông tỉnh Cà Mau.

5. Đơn vị lập nhiệm vụ và dự toán khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi xây dựng công trình: Công ty TNHH đầu tư xây dựng Nam Việt.

6. Quy mô xây dựng dự kiến:

Tổng chiều dài dự án khoảng 22,2km bao gồm 02 đoạn tuyến, cụ thể:

a) Đoạn 1: Nâng cấp đường ĐT.980 thành QL.63B (đoạn Giá Rai - Phó Sinh) có chiều dài khoảng 14,5Km.

- Phần đường: Đầu tư theo quy mô đường cấp III đồng bằng. Mặt cắt ngang như sau:

- + Phần xe chạy : $2 \times 3,5\text{m} = 7,0\text{ m};$
- + Phần lề gia cố : $2 \times 2,0\text{m} = 4,0\text{ m};$
- + Lề đất : $2 \times 0,5\text{m} = 1,0\text{ m};$
- + Tổng cộng : 12,0 m.

- Phần cầu: Xây dựng công trình cầu bằng bê tông cốt thép dự ứng lực +
Quy mô : Cầu thiết kế vĩnh cửu;

+ Tải trọng : HL93;

+ Mặt cắt ngang cầu:

- * Phần xe chạy : $2 \times 3,5\text{m} = 7,0\text{ m};$
- * Phần làn hỗn hợp : $2 \times 2,0\text{m} = 4,0\text{ m};$
- * Gờ lan can : $2 \times 0,5\text{m} = 1,0\text{ m};$
- * Tổng cộng : 12,0 m.

- Bố trí các đường gom tại các vị trí cầu, bố trí một số cống hộp, cống tròn phục vụ nhu cầu của bà con trong khu vực.

b) Đoạn 2: Xây dựng đường bờ Tây kênh Láng Trâm (ĐT.982B) có chiều dài khoảng 7,7Km.

- Phần đường: Đầu tư theo quy mô đường cấp IV đồng bằng. Mặt cắt ngang như sau:

- + Phần xe chạy : $2 \times 3,5\text{m} = 7,0\text{ m};$
- + Phần lề gia cố : $2 \times 0,5\text{m} = 1,0\text{ m};$
- + Lề đất : $2 \times 0,5\text{m} = 1,0\text{ m};$
- + Tổng cộng : 9,0 m.

- Phần cầu: Xây dựng công trình cầu bằng bê tông cốt thép dự ứng lực.

+ Quy mô : Cầu thiết kế vĩnh cửu;

+ Tải trọng : HL93;

+ Mặt cắt ngang cầu:

- * Phần xe chạy : $2 \times 3,5\text{m} = 7,0\text{ m};$
- * Phần làn hỗn hợp : $2 \times 2,0\text{m} = 4,0\text{ m};$
- * Gờ lan can : $2 \times 0,5\text{m} = 1,0\text{ m};$
- * Tổng cộng : 12,0 m.

- Bố trí các đường gom tại các vị trí cầu, bố trí một số cống hộp, cống tròn phục vụ nhu cầu của bà con trong khu vực.

7. Nội dung nhiệm vụ khảo sát, lập BCNCKT và khối lượng công việc khảo sát dự kiến: Theo Kết quả thẩm định số 31/TĐ-BQLDAGT ngày 20/4/2026 của phòng Thẩm định - kỹ thuật.

8. Giá trị dự toán và nguồn vốn:

8.1 Giá trị dự toán (làm tròn):

15.486.256.000 đồng.

(Bằng chữ: Mười lăm tỷ, bốn trăm tám mươi sáu triệu, hai trăm năm mươi sáu nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí khảo sát, lập BCNCKT: 12.504.550.270 đồng;
- Chi phí tư vấn khác: 1.508.341.838 đồng;
- Chi phí khác: 65.522.739 đồng;
- Chi phí dự phòng: 1.407.841.485 đồng;

8.2. Nguồn vốn: Theo chủ trương được duyệt.

Điều 2. Tổ chức thực hiện: Theo quy định hiện hành.

Trong quá trình triển khai thực hiện, yêu cầu các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện theo các yêu cầu, kiến nghị của đơn vị thẩm định tại Thông báo kết quả thẩm định số 31/TĐ-BQLDAGT ngày 20/4/2026 của Ban Quản lý dự án xây dựng công trình giao thông tỉnh Cà Mau.

Điều 3. Các trưởng phòng chuyên môn trực thuộc Ban Quản lý dự án xây dựng công trình giao thông tỉnh Cà Mau và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

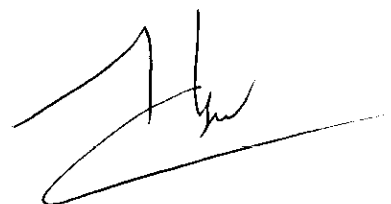
Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban giám đốc (iO);
- Lưu: VP, P.TĐ-KT (H).



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Hồng Bảo Sơn

Số: 31 /TĐ-BQLDAGT

Cà Mau, ngày 20 tháng 4 năm 2026

KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH
Nhiệm vụ và dự toán khảo sát, lập Báo cáo
nghiên cứu khả thi xây dựng công trình

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 09/2024/TT-BXD ngày 30/8/2024 về việc sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đo bóc khối lượng công trình; Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 về việc

sửa đổi, bổ sung một số điều của của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 28/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng.

Căn cứ Quyết định số 1331/QĐ-UBND ngày 14/4/2026 của UBND tỉnh Cà Mau về phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đầu tư nâng cấp đường tỉnh ĐT.980 thành QL.63B (đoạn từ Giá Rai đến Phó Sinh) và xây dựng đường bờ Tây kênh Láng Trâm (ĐT.982B).

Sau khi xem xét, Phòng Thẩm định - kỹ thuật thông báo kết quả thẩm định như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TRÌNH.

1. Tên dự án: Dự án đầu tư nâng cấp đường tỉnh ĐT.980 thành QL.63B (đoạn từ Giá Rai đến Phó Sinh) và xây dựng đường bờ Tây kênh Láng Trâm (ĐT.982B).

2. Nhóm dự án: Nhóm B.

3. Địa điểm xây dựng: Phường Giá Rai, xã Phong Hiệp, xã Vĩnh Phước và xã Phong Thạnh, tỉnh Cà Mau.

4. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án xây dựng công trình giao thông tỉnh Cà Mau.

5. Đơn vị lập nhiệm vụ và dự toán khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi xây dựng công trình: Công ty TNHH đầu tư xây dựng Nam Việt.

III. NỘI DUNG HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH.

1. Danh mục hồ sơ trình:

- Nhiệm vụ và dự toán khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi xây dựng công trình.

- Quyết định phê duyệt Chủ trương đầu tư.

- Chứng chỉ hành nghề của tổ chức, cá nhân có liên quan lập nhiệm vụ và dự toán.

2. Các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng: Danh mục theo

hồ sơ nhiệm vụ khảo sát trình thẩm định.

3. Nhiệm vụ khảo sát:

3.1 Mục đích khảo sát:

- Cung cấp tài liệu khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn phục vụ bước lập Báo cáo nghiên cứu khả thi;

- Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn theo ranh giới dự án, tài liệu nhằm xác định chính xác về khối lượng và tổng dự toán xây dựng công trình.

3.2. Nội dung, khối lượng khảo sát dự kiến:

Tổng chiều dài dự án khoảng 22,2km bao gồm 02 đoạn tuyến, cụ thể: Đoạn 1: Nâng cấp đường ĐT.980 thành QL.63B (đoạn Giá Rai - Phó Sinh) có chiều dài khoảng 14,5Km; Đoạn 2: Xây dựng đường bờ Tây kênh Láng Trâm (ĐT.982B) có chiều dài khoảng 7,7Km.

- Diện tích khảo sát địa hình phần đường: 131,1ha.

- Diện tích khảo sát địa hình phần cầu: 3,4ha.

- Khối lượng khảo sát địa chất:

+ Phần đường: Khoan tổng cộng 42 lỗ khoan trên cạn. Chiều sâu lỗ khoan khảo sát mới dự kiến là 22m, chiều sâu khảo sát thực tế sẽ do Chủ nhiệm khảo sát quyết định.

+ Phần cầu: Khoan tổng cộng 49 lỗ khoan trên (23 lỗ khoan dưới nước và 26 lỗ khoan trên cạn). Chiều sâu lỗ khoan khảo sát mới dự kiến là 60m, chiều sâu khảo sát thực tế sẽ do Chủ nhiệm khảo sát quyết định.

- Khối lượng chi tiết cụ thể như sau:

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng
A	Đoạn 1: Nâng cấp đường ĐT.980 thành QL.63B (đoạn Giá Rai - Phó Sinh)		
I	KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH		
1	Đo lưới khống chế mặt bằng đường chuyển hạng IV bằng bộ thiết bị GPS	điểm	5,00
2	Đo khống chế độ cao, thủy chuẩn hạng IV, địa hình cấp II	Km	19,50
3	Đo lưới khống chế mặt bằng, đường chuyển cấp II bằng máy toàn đạc điện tử	điểm	58,00
4	Đo khống chế độ cao, thủy chuẩn kỹ thuật, địa hình cấp II	Km	14,50

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng
5	Đo vẽ bình đồ trên cạn TL 1/1000, đường đồng mức 1m, địa hình cấp II	100ha	0,858
6	Đo vẽ bình đồ dưới nước TL 1/1000, đường đồng mức 1m, địa hình cấp I	100ha	0,019
7	Đo vẽ trắc dọc trên cạn, địa hình cấp II	100m	143,06
8	Đo vẽ trắc dọc dưới nước, địa hình cấp I	100m	1,940
9	Đo vẽ mặt cắt ngang trên cạn, địa hình cấp II	100m	171,672
10	Đo vẽ trắc ngang thượng và hạ lưu lòng sông, địa hình cấp I	100m	3,880
II	Khảo sát địa chất		
II.1	Phần cầu		
1	Khoan dưới nước, cấp đất đá I-III	m	600
2	Khoan trên cạn, cấp đất đá I-III	m	780
3	Xác định các chỉ tiêu cơ lý của mẫu đất (bao gồm khối lượng riêng; độ ẩm, độ hút ẩm; giới hạn dẻo, giới hạn chảy; thành phần hạt; sức chống cắt trên máy cắt phẳng; tính nén lún trong điều kiện không nở hông và khối thể tích (dung trọng))	Mẫu	414
4	Thí nghiệm SPT	lần	460
5	Thí nghiệm mẫu nước trong lỗ khoan (gồm các chỉ tiêu độ PH, tổng hợp muối hòa tan, chỉ tiêu hàm lượng S04 (-2), chỉ tiêu hàm lượng CL (-), chỉ tiêu màu sắc, mùi vị và chỉ tiêu hàm lượng clorua)	Chỉ tiêu	13
6	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm nén 1 trục trong điều kiện có nở hông	Chỉ tiêu	414
II.2	Phần đường		
1	Khoan trên cạn, cấp đất đá I-III	m	638
2	Xác định các chỉ tiêu cơ lý của mẫu đất (bao gồm khối lượng riêng; độ ẩm, độ hút ẩm; giới hạn dẻo, giới hạn chảy; thành phần hạt; sức chống cắt trên máy cắt phẳng; tính nén lún trong điều kiện không nở hông và khối thể tích (dung trọng))	Mẫu	191
3	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường	lần	319
4	Đo modun đàn hồi trên mặt đường cũ bằng cân Belkenman	1 điểm	8
B	Đoạn 2: Xây dựng đường bờ Tây kênh Láng Trâm (ĐT.982B)		

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng
I	KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH		
1	Đo lưới khống chế mặt bằng đường chuyên hạng IV bằng bộ thiết bị GPS	điểm	3,000
2	Đo khống chế độ cao, thủy chuẩn hạng IV, địa hình cấp II	Km	12,700
3	Đo lưới khống chế mặt bằng, đường chuyên cấp II bằng máy toàn đạc điện tử	điểm	31,000
4	Đo khống chế độ cao, thủy chuẩn kỹ thuật, địa hình cấp II	Km	7,700
5	Đo vẽ bình đồ trên cạn TL 1/1000, đường đồng mức 1m, địa hình cấp II	100ha	0,453
6	Đo vẽ bình đồ dưới nước TL 1/1000, đường đồng mức 1m, địa hình cấp I	100ha	0,015
7	Đo vẽ trắc dọc trên cạn, địa hình cấp II	100m	75,510
8	Đo vẽ trắc dọc dưới nước, địa hình cấp I	100m	1,490
9	Đo vẽ mặt cắt ngang trên cạn, địa hình cấp II	100m	90,612
10	Đo vẽ trắc ngang thượng và hạ lưu lòng sông, địa hình cấp I	100m	2,980
II	Khảo sát địa chất		
II.1	Phân cầu		
1	Khoan dưới nước, cấp đất đá I-III	m	780
2	Khoan trên cạn, cấp đất đá I-III	m	780
3	Xác định các chỉ tiêu cơ lý của mẫu đất (bao gồm khối lượng riêng; độ ẩm, độ hút ẩm; giới hạn dẻo, giới hạn chảy; thành phần hạt; sức chống cắt trên máy cắt phẳng; tính nén lún trong điều kiện không nở hông và khối thể tích (dung trọng))	Mẫu	468
4	Thí nghiệm SPT	lần	520
5	Thí nghiệm mẫu nước trong lỗ khoan (gồm các chỉ tiêu độ PH, tổng hợp muối hòa tan, chỉ tiêu hàm lượng S04 (-2), chỉ tiêu hàm lượng CL (-), chỉ tiêu màu sắc, mùi vị và chỉ tiêu hàm lượng clorua)	Chỉ tiêu	13
6	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm nén 1 trục trong điều kiện có nở hông	Chỉ tiêu	468
II.2	Phân đường		
1	Khoan trên cạn, cấp đất đá I-III	m	352

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng
2	Xác định các chỉ tiêu cơ lý của mẫu đất (bao gồm khối lượng riêng; độ ẩm, độ hút ẩm; giới hạn dẻo, giới hạn chảy; thành phần hạt; sức chống cắt trên máy cắt phẳng; tính nén lún trong điều kiện không nở hông và khối thể tích (dung trọng))	Mẫu	106
3	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường	lần	176

4. Nhiệm vụ lập BCNCKT:

4.1. Quy mô xây dựng chủ yếu: Tổng chiều dài dự án khoảng 22,2km bao gồm 02 đoạn tuyến, cụ thể:

a) Đoạn 1: Nâng cấp đường ĐT.980 thành QL.63B (đoạn Giá Rai - Phó Sinh) có chiều dài khoảng 14,5Km.

- Phần đường: Đầu tư theo quy mô đường cấp III đồng bằng. Mặt cắt ngang như sau:

- + Phần xe chạy : $2 \times 3,5\text{m} = 7,0\text{ m}$;
- + Phần lề gia cố : $2 \times 2,0\text{m} = 4,0\text{ m}$;
- + Lề đất : $2 \times 0,5\text{m} = 1,0\text{ m}$;
- + Tổng cộng : 12,0 m.

- Phần cầu: Xây dựng công trình cầu bằng bê tông cốt thép dự ứng lực +
Quy mô : Cầu thiết kế vĩnh cửu;

+ Tải trọng : HL93;

+ Mặt cắt ngang cầu:

- * Phần xe chạy : $2 \times 3,5\text{m} = 7,0\text{ m}$;
- * Phần làn hỗn hợp : $2 \times 2,0\text{m} = 4,0\text{ m}$;
- * Gờ lan can : $2 \times 0,5\text{m} = 1,0\text{ m}$;
- * Tổng cộng : 12,0 m.

- Bố trí các đường gom tại các vị trí cầu, bố trí một số cống hộp, cống tròn phục vụ nhu cầu của bà con trong khu vực.

b) Đoạn 2: Xây dựng đường bờ Tây kênh Láng Trâm (ĐT.982B) có chiều dài khoảng 7,7Km.

- Phần đường: Đầu tư theo quy mô đường cấp IV đồng bằng. Mặt cắt ngang như sau:

- + Phần xe chạy : $2 \times 3,5\text{m} = 7,0\text{ m}$;
- + Phần lề gia cố : $2 \times 0,5\text{m} = 1,0\text{ m}$;
- + Lề đất : $2 \times 0,5\text{m} = 1,0\text{ m}$;
- + Tổng cộng : 9,0 m.

- Phần cầu: Xây dựng công trình cầu bằng bê tông cốt thép dự ứng lực.
- + Quy mô : Cầu thiết kế vĩnh cửu;
- + Tải trọng : HL93;
- + Mặt cắt ngang cầu:

* Phần xe chạy	: $2 \times 3,5\text{m} = 7,0\text{ m};$
* Phần làn hỗn hợp	: $2 \times 2,0\text{m} = 4,0\text{ m};$
* Gờ lan can	: $2 \times 0,5\text{m} = 1,0\text{ m};$
* Tổng cộng	: 12,0 m.

- Bố trí các đường gom tại các vị trí cầu, bố trí một số cống hộp, cống tròn phục vụ nhu cầu của bà con trong khu vực.

4.2. Các yêu cầu về quy hoạch, cảnh quan và kiến trúc của công trình:

- Công trình của dự án được thiết kế phải phù hợp với quy hoạch của ngành, của địa phương.
- Công trình dự án phải đấu nối phù hợp với hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật hiện có.
- Yêu cầu về cảnh quan và kiến trúc: Thiết kế yêu cầu cần phải đảm bảo mỹ quan, có kiến trúc phù hợp với cảnh quan khu vực.

4.3. Các yêu cầu khác:

- Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định của pháp luật.
- Đáp ứng yêu cầu về công năng sử dụng, an toàn cho công trình và công trình lân cận, bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ và các điều kiện an toàn khác.
- Có giải pháp thiết kế phù hợp và chi phí xây dựng hợp lý, tiết kiệm.

5. Thời gian dự kiến: Tổng thời gian hoàn thành công tác khảo sát, lập BCNCKT xây dựng công trình dự kiến 90 ngày.

III. NGUYÊN TẮC THẨM ĐỊNH.

- Điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân tư vấn lập nhiệm vụ và dự toán.
- Kiểm tra sự phù hợp của nhiệm vụ với Chủ trương đầu tư được cấp thẩm quyền phê duyệt.
- Kiểm tra sự phù hợp của nội dung khảo sát với yêu cầu về quy mô, đặc điểm kết cấu dự kiến của công trình.
- Kiểm tra sự phù hợp khối lượng công tác khảo sát trong dự toán so với khối lượng được dự kiến từ nhiệm vụ khảo sát.
- Kiểm tra tính đúng đắn, hợp lý của việc áp dụng, vận dụng định mức, đơn giá dự toán và quy định khác có liên quan trong việc xác định các khoản mục chi phí của dự toán.

IV. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH:

1. Điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện lập nhiệm vụ và dự toán khảo sát, lập BCNCKT:

- Các cá nhân chủ trì lập dự toán lập nhiệm vụ khảo sát bước lập Báo cáo nghiên cứu khả thi có chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng (Võ Trí Dũng, chủ trì lập dự toán số CAM-00044865 do Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau cấp ngày 29/9/2025) phù hợp với loại, nhóm dự án.

- Đơn vị tư vấn lập dự toán chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước lập Báo cáo nghiên cứu khả thi có chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng (Công ty TNHH ĐTXD Nam Việt, số CAM - 00006141, do Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau cấp ngày 06/9/2022) phù hợp với loại, nhóm dự án.

2. Sự phù hợp của nhiệm vụ thiết kế với chủ trương đầu tư được cấp thẩm quyền phê duyệt: Quy mô xây dựng dự kiến trong nhiệm vụ lập Báo cáo nghiên cứu khả thi phù hợp với Chủ trương đầu tư được phê duyệt tại Quyết định số 1331/QĐ-UBND ngày 14/4/2026 của UBND tỉnh Cà Mau.

3. Sự phù hợp khối lượng công tác khảo sát trong dự toán so với khối lượng được dự kiến từ nhiệm vụ khảo sát: Thành phần và khối lượng công việc khảo sát theo dự toán phù hợp với khối lượng dự kiến thực hiện.

4. Tính đúng đắn, hợp lý của việc áp dụng, vận dụng định mức, đơn giá dự toán và quy định khác có liên quan trong việc xác định các khoản mục chi phí của dự toán: Đơn vị lập dự toán đã cơ bản áp dụng định mức vật tư, nhân công, máy thi công và quy định khác có liên quan là phù hợp.

5. Giá trị dự toán và nguồn vốn.

5.1. Giá trị dự toán (làm tròn): **15.486.256.000 đồng.**

(Bằng chữ: Mười lăm tỷ, bốn trăm tám mươi sáu triệu, hai trăm năm mươi sáu nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí khảo sát, lập BCNCKT: 12.504.550.270 đồng;
- Chi phí tư vấn khác: 1.508.341.838 đồng;
- Chi phí khác: 65.522.739 đồng;
- Chi phí dự phòng: 1.407.841.485 đồng;

5.2. Nguồn vốn: Theo chủ trương được duyệt.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:

1. Điều kiện để xem xét trình phê duyệt: Nhiệm vụ và dự toán khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Dự án đầu tư nâng cấp đường tỉnh ĐT.980 thành QL.63B (đoạn từ Giá Rai đến Phó Sinh) và xây dựng đường bờ Tây kênh Láng Trâm (ĐT.982B) đủ điều kiện để xem xét trình phê duyệt.

2. Các yêu cầu, kiến nghị:

- Tổ chức sửa đổi, bổ sung hoàn thiện hồ sơ nhiệm vụ, dự toán theo yêu cầu

kết quả thẩm định (nếu có).

- Việc thanh toán các chi phí phải phù hợp khối lượng thực hiện được kiểm tra, nghiệm thu, đồng thời phải tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

- Trong quá trình thực hiện dự án cần lưu ý tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng; tổ chức thực hiện tốt công tác đảm bảo an toàn giao thông, an toàn lao động, phòng, chống cháy, nổ và bảo vệ môi trường.

- Đơn vị tư vấn lập nhiệm vụ và dự toán khảo sát, lập BCNCKT công trình chịu trách nhiệm về chất lượng hồ sơ do đơn vị lập; việc thẩm định và phê duyệt của Chủ đầu tư không thay thế và không giảm trách nhiệm của tư vấn lập nhiệm vụ và dự toán về chất lượng hồ sơ do đơn vị mình thực hiện.

Trên đây là kết quả thẩm định nhiệm vụ và dự toán khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư nâng cấp đường tỉnh ĐT.980 thành QL.63B (đoạn từ Giá Rai đến Phó Sinh) và xây dựng đường bờ Tây kênh Láng Trâm (ĐT.982B). Phòng Thẩm định - kỹ thuật trình Giám đốc Ban Quản lý dự án xây dựng công trình giao thông tỉnh Cà Mau xem xét, phê duyệt./.

CÁN BỘ THẨM ĐỊNH

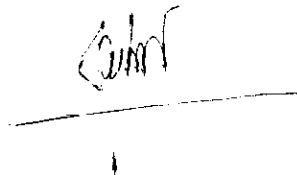


Trần Thanh Hùng

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc (iO);
- Lưu: P.TĐ-KT (H).

TRƯỞNG PHÒNG



Sơn Hồng Bắc

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ KHẢO SÁT, LẬP BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI

Dự án đầu tư nâng cấp đường tỉnh ĐT.980 thành QL.63B (đoạn từ Giá Rai đến Phó Sinh) và xây dựng đường bờ Tây kênh Láng Trâm (ĐT.982B)

Hạng mục: Khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền	Ghi chú
I	Chi phí xây dựng trước thuế trong tổng mức đầu tư dự kiến	Z		1.210.246.927.067	QĐ số 1331/QĐ-UBND ngày 14/4/2026
II	Chi phí khảo sát, lập BCNCKT	Gkslbc	$Gks + Gtv_{lbc} + Gks_{mvt}$	12.504.550.270	
1	Chi phí khảo sát	Gks		10.225.972.000	
-	Nâng cấp đường ĐT.980 thành QL.63B (đoạn Giá Rai - Phó Sinh)		Bảng tính	5.376.987.000	
-	Xây dựng đường bờ Tây kênh Láng Trâm (ĐT.982B)		Bảng tính	4.848.985.000	
2	Chi phí lập BCNCKT	Gtv_{lbc}	$Z \times 1,08 \times 0,1715\%$	2.242.058.270	TT số 12/2021/TT-BXD
3	Chi phí khảo sát mỏ vật tư, bãi thải	Gks_{mvt}	Bảng tính	36.520.000	
III	Chi phí tư vấn khác	Gtv	$Gtv_1 + \dots + Gtv_7$	1.508.341.838	
1	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước lập BCNCKT	Gtv_1	$Gks \times 3,000\%$	306.779.160	TT số 11/2021/TT-BXD
2	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT tư vấn khảo sát, lập BCNCKT	Gtv_2	$Gks_{lbc} \times 0,377\%$	47.103.310	TT số 12/2021/TT-BXD
3	Chi phí giám sát công tác khảo sát	Gtv_3	$Gks \times 3,128\%$	319.879.784	nt
4	Chi phí thẩm tra BCNCKT	Gtv_4	$Z \times 1,08 \times 0,031\%$	409.213.172	nt
5	Chi phí thẩm tra An toàn giao thông đường bộ giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình	Gtv_5	Bảng tính	52.417.411	
6	Chi phí lập đề cương nhiệm vụ Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM)	Gtv_6	Tạm tính	10.000.000	

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền	Ghi chú
7	Chi phí lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM)	Gtv7	Bảng tính	362.949.000	
IV	Chi phí khác	Gk	Gk1 + ... + Gk4	65.522.739	
1	Chi phí thẩm định HSMT tư vấn khảo sát, lập BCNCKT	Gk1	Gkslbc x 0,100%	12.504.550	NĐ214/2025/NĐ-CP
2	Chi phí thẩm định KQLCNT tư vấn khảo sát, lập BCNCKT	Gk2	Gkslbc x 0,100%	12.504.550	Mức tối thiểu
3	Chi phí thẩm định dự toán chi phí khảo sát, lập BCNCKT	Gk3	Gkslbc x 0,106%	13.254.823	TT số 27/2023/TT-BTC
4	Chi phí thẩm định BCNCKT	Gk4	TMĐT x 50% x 0,0025%	27.258.815	TT số 28/2023/TT-BTC
V	Giá trị dự toán sau thuế	Q	Gkslbc + Gtv + Gk	14.078.414.847	
VI	Chi phí dự phòng	Gdp	Q x 10%	1.407.841.485	
VII	Tổng giá trị dự toán	X	Q + Gdp	15.486.256.331	
	Làm tròn			15.486.256.000	

Mười lăm tỷ, bốn trăm tám mươi sáu triệu, hai trăm năm mươi sáu nghìn đồng.

* Ghi chú: TMĐT theo chủ trương đầu tư được duyệt:

2.211,962 tỷ đồng

CÁN BỘ THẨM ĐỊNH



TRẦN THANH HÙNG
KS định giá hạng II, số BAL -
00166157

TP. THẨM ĐỊNH - KỸ THUẬT



SƠN HỒNG BẮC

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ KHẢO SÁT

Dự án đầu tư nâng cấp đường tỉnh ĐT.980 thành QL.63B (đoạn từ Giá Rai đến Phó Sinh) và xây dựng đường bờ Tây kênh Láng Trâm

Hạng mục: Khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đoạn 1: Nâng cấp đường ĐT.980 thành QL.63B (đoạn Giá Rai - Phó Sinh)

ĐVT: Đồng

TT	DANH MỤC	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
I	Chi phí trực tiếp	T	VL+NC+M	2.835.682.127	
1	Chi phí vật liệu	VL	Bảng tính	200.834.355	
2	Chi phí nhân công	NC	Bảng tính	2.489.769.737	
3	Chi phí máy	M	Bảng tính	145.078.034	
II	Chi phí gián tiếp	GT	C+LT+TK	1.635.645.949	
1	Chi phí chung	C	NC x 60%	1.493.861.842	TT11/2021/TT-BXD
2	Chi phí nhà tạm để điều hành	LT	T x 3,00%	85.070.464	nt
3	Chi phí không xác định được từ thiết kế	TK	T x 2,00%	56.713.643	nt
III	Thu nhập chịu thuế tính trước	TL	(T+GT) x 6%	268.279.685	nt
IV	Chi phí khác và phục vụ khảo sát xây dựng	Cpvks	Cpa+Cbc+Ccmd+TTptn+TTsltv	239.084.310	
1	Chi phí lập phương án kỹ thuật khảo sát	Cpa	(T+GT+TL) x 1,50%	71.094.116	TT11/2021/TT-BXD
2	Chi phí lập báo cáo kết quả khảo sát	Cbc	(T+GT+TL) x 2,50%	118.490.194	nt
3	Mua số liệu mốc tọa độ Quốc gia	Ccmd		10.000.000	Tạm tính
4	Mua số liệu mốc cao độ Quốc gia	Ccmd		10.000.000	nt
5	Chi phí thuê phương tiện nội	TTptn	19,5 ngày x 1.000.000đ	19.500.000	nt
6	Chi phí mua số liệu thủy văn	TTsltv		10.000.000	nt
V	Chi phí khảo sát trước thuế	Ckstt	(T+GT+TL+Cpvks)	4.978.692.070	
VI	Thuế giá trị gia tăng	Tgtgt	Ckstt x 8%	398.295.366	
VII	Tổng cộng chi phí khảo sát sau thuế	Cksst	Ckstt+Cgtgt	5.376.987.436	
	Làm tròn			5.376.987.000	

Bảng chữ: Năm tỷ, ba trăm bảy mươi sáu triệu, chín trăm tám mươi bảy nghìn đồng./.

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ KHẢO SÁT

Dự án đầu tư nâng cấp đường tỉnh ĐT.980 thành QL.63B (đoạn từ Giá Rai đến Phó Sinh) và xây dựng đường bờ Tây kênh Láng Trâm (ĐT.982B)

Hạng mục: Khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu nghiên cứu khả thi đoạn 2: Xây dựng đường bờ Tây kênh Láng Trâm (ĐT.982B)

DVT: Đồng

TT	DANH MỤC	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
I	Chi phí trực tiếp	T	VL+NC+M	2.554.026.360	
1	Chi phí vật liệu	VL	Bảng tính	184.331.905	
2	Chi phí nhân công	NC	Bảng tính	2.243.536.576	
3	Chi phí máy	M	Bảng tính	126.157.879	
II	Chi phí gián tiếp	GT	C+LT+TK	1.473.823.264	
1	Chi phí chung	C	NC x 60%	1.346.121.946	TT11/2021/TT-BXD
2	Chi phí nhà tạm để điều hành	LT	T x 3,00%	76.620.791	nt
3	Chi phí không xác định được từ thiết kế	TK	T x 2,00%	51.080.527	nt
III	Thu nhập chịu thuế tính trước	TL	(T+GT) x 6%	241.670.977	<i>nt</i>
IV	Chi phí khác và phục vụ khảo sát xây dựng	Cpvks	Cpa+Cbc+Cmtd+Cmed+TTptn+TTsltv	220.280.824	
1	Chi phí lập phương án kỹ thuật khảo sát	Cpa	(T+GT+TL) x 1,50%	64.042.809	TT11/2021/TT-BXD
2	Chi phí lập báo cáo kết quả khảo sát	Cbc	(T+GT+TL) x 2,50%	106.738.015	nt
3	Mua số liệu mốc tọa độ Quốc gia	Cmtd		10.000.000	Tạm tính
4	Mua số liệu mốc cao độ Quốc gia	Cmed		10.000.000	nt
5	Chi phí thuê phương tiện nổi	TTptn	19,5 ngày x 1.000.000đ	19.500.000	nt
6	Chi phí mua số liệu thủy văn	TTsltv		10.000.000	nt
V	Chi phí khảo sát trước thuế	Ckstt	(T+GT+TL+Cpvks)	4.489.801.425	
VI	Thuế giá trị gia tăng	Tgtgt	Ckstt x 8%	359.184.114	
VII	Tổng cộng chi phí khảo sát sau thuế	Cksst	Ckstt+Cgtgt	4.848.985.539	
	Làm tròn			4.848.985.000	

Bảng chữ: Bốn tỷ, tám trăm bốn mươi tám triệu, chín trăm tám mươi lăm nghìn đồng./.

**BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN
CHI PHÍ KHẢO SÁT MỎ VẬT LIỆU VÀ BẢI THẢI**

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1	Chi phí lương	CP	Bảng 1	19.720.000	
2	Chi phí khác	K	Bảng 2	16.800.000	
	TỔNG CỘNG:			36.520.000	

BẢNG 1: BẢNG PHÂN TÍCH LƯƠNG*ĐVT: Đồng*

STT	Nội dung công việc	Số lượng người	Mức lương theo ngày	Số ngày công/ Tháng	Chi phí trả cho chuyên gia/ tháng = (2)*(3)*(4)	Nhóm nhân công	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(6)	(7)
1	Khảo sát mỏ vật liệu	4	580.000	8	18.560.000	Nhóm IV	Theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021
1	Khảo sát bãi thải	2	580.000	1	1.160.000	Nhóm IV	
	TỔNG CỘNG				19.720.000		

Quy định về mức lương chuyên gia, yêu cầu chuyên gia theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021.

- Chuyên gia nhóm I:

- + Chuyên gia tư vấn có chuyên môn được đào tạo phù hợp với chuyên ngành tư vấn và có từ 15 năm kinh nghiệm trở lên trong chuyên ngành tư vấn.
- + Chuyên gia tư vấn có bằng thạc sỹ trở lên, có chuyên môn được đào tạo phù hợp với chuyên ngành tư vấn và có từ 8 năm kinh nghiệm trở lên trong chuyên ngành tư vấn.
- + Trưởng nhóm tư vấn hoặc chủ trì tổ chức, điều hành gói thầu tư vấn.
- + Mức lương không vượt quá 1.500.000 đồng/ngày công

- Chuyên gia nhóm II:

- + Chuyên gia tư vấn có chuyên môn được đào tạo phù hợp với chuyên ngành tư vấn và có từ 10 đến dưới 15 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn.
- + Chuyên gia tư vấn có bằng thạc sỹ trở lên, có chuyên môn được đào tạo phù hợp với chuyên ngành tư vấn và có từ 5 đến dưới 8 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn.
- + Chủ trì một hoặc một số hạng mục thuộc gói thầu tư vấn.
- + Mức lương không vượt quá 1.150.000 đồng/ngày công

- Chuyên gia nhóm III:

- + Chuyên gia tư vấn có chuyên môn được đào tạo phù hợp với chuyên ngành tư vấn và có từ 5 đến dưới 10 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn.
- + Chuyên gia tư vấn có bằng thạc sỹ trở lên, có chuyên môn được đào tạo phù hợp với chuyên ngành tư vấn và có từ 3 đến dưới 5 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn.
- + Chủ trì một hoặc một số hạng mục thuộc gói thầu tư vấn.
- + Mức lương không vượt quá 770.000 đồng/ngày công

- Chuyên gia nhóm IV:

- + Chuyên gia tư vấn có chuyên môn được đào tạo phù hợp với chuyên ngành tư vấn và có dưới 5 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn.
- + Chuyên gia tư vấn có bằng thạc sỹ trở lên, có chuyên môn được đào tạo phù hợp với chuyên ngành tư vấn và có dưới 3 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn.
- + Mức lương không vượt quá 580.000 đồng/ngày công

BẢNG 2: CHI PHÍ KHÁC

STT	Khoản chi phí	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí khảo sát mỏ vật liệu (Dự kiến khảo sát tại An Giang, Cần Thơ, Đồng Nai và thành phố Hồ Chí Minh)				16.000.000
1	Tiền thuê xe TP. Cà Mau - đến vị trí các mỏ vật liệu	08 ngày x 800.000 đồng/ngày	08 ngày	800.000	6.400.000
2	Công tác phí (<i>phụ cấp lưu trú theo Điều 6 TT12/2025/TT- BTC</i>)	04 người x 08 ngày x 300.000 đồng/ngày/người	08 ngày	300.000	9.600.000
II	Chi phí khảo sát bãi thải				800.000
1	Tiền thuê xe TP. Cà Mau - đến vị trí bãi thải	01 ngày x 800.000 đồng/ngày	01 ngày	800.000	800.000
	TỔNG CỘNG				16.800.000

BẢNG KHỐI LƯỢNG KHẢO SÁT

Dự án đầu tư nâng cấp đường tỉnh ĐT.980 thành QL.63B (đoạn từ Giá Rai đến Phó Sinh) và xây dựng đường bờ Tây kênh Láng Trâm (ĐT.982B)

Hạng mục: Khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu kỹ thuật

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng	Cách tính	Hệ số	Ghi chú
				Tổng chiều dài tuyến khoảng 22,2Km. Bao gồm: - Đoạn 1: Nâng cấp đường ĐT.980 thành QL.63B (đoạn Giá Rai - Phó Sinh) có chiều dài khoảng 14,5Km (bao gồm 13 cầu: cầu Chu Chí 2; cầu Chu Chí; cầu Bán 1; cầu Kênh Lộ Mới; cầu Bán 2; cầu Kênh Số 5; cầu Bán 3; cầu Kênh Áp 20; cầu Tám Hóa; cầu Sáu Xược; cầu Lầm Cháy; cầu Ranh Hát; cầu Km15+435,22). - Đoạn 2: Xây dựng đường bờ Tây kênh Láng Trâm (ĐT.982B) có chiều dài khoảng 7,7Km (bao gồm 13 cầu: cầu Kênh Số 1; cầu Bà E; cầu Kênh Gò Muồng; cầu Kênh Số 2; cầu Kênh Số 3; cầu Kênh Láng Trâm 2; cầu Kênh Số 4; cầu Kênh Số 5; cầu Kênh Mới; cầu Bến Than 1; cầu Bến Than 2; cầu Kênh Số 6; Cầu Kênh Số 7)		
	ĐIỀU TRA, THU THẬP SỐ LIỆU					
	Mua số liệu khí tượng, thủy văn	trọn gói		Tạm tính		2*10.000.000 đồng
	Mua số liệu mốc tọa độ Quốc gia	Mốc		Tạm tính		2*10.000.000 đồng
	Mua số liệu mốc cao độ Quốc gia	Mốc		Tạm tính		2*10.000.000 đồng
	Chi phí thuê phương tiện nổi	trọn gói		Tạm tính 39 ngày x 1.000.000đ		39.000.000 đồng
A	Đoạn 1: Nâng cấp đường ĐT.980 thành QL.63B (đoạn Giá Rai - Phó Sinh)			Tổng chiều dài tuyến 14.500m		
I	KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH			- Chiều dài khoảng 14,5Km (Chiều rộng kênh của các cầu: cầu Chu Chí 2 rộng 20m; cầu Chu Chí rộng 20m; cầu Bán 1 rộng 8m; cầu Kênh Lộ Mới rộng 21m; cầu Bán 2 rộng 6m; cầu Kênh Số 5 rộng 15m; cầu Bán 3 rộng 9m; cầu Kênh Áp 20 rộng 14m; cầu Tám Hóa rộng 15m; cầu Sáu Xược rộng 10m; cầu Lầm Cháy rộng 25m; cầu Ranh Hát rộng 14m; cầu Km15+435,22 rộng 17m)		
1	Đo lưới khống chế mặt bằng đường chuyển hạng IV bằng bộ thiết bị GPS	điểm	5,00			Trung bình là 3Km theo Phụ lục B TCCS 31-2020.
2	Đo khống chế độ cao, thủy chuẩn hạng IV, địa hình cấp II	Km	19,50	14,5Km + 5Km		Chiều dài dẫn từ mốc hạng III dự kiến 5Km
3	Đo lưới khống chế mặt bằng, đường chuyển cấp II bằng máy toàn đạc điện tử	điểm	58,00	14.500m/250m		Trung bình 250m/điểm tối ưu theo phụ lục B TCCS 31-2020 và cấp địa hình cấp II
4	Đo khống chế độ cao, thủy chuẩn kỹ thuật, địa hình cấp II	Km	14,50	14,50km		Dẫn từ các điểm hạng IV
5	Đo vẽ bình đồ trên cạn TL 1/1000, đường đồng mức 1m, địa hình cấp II	100ha	0,858	(14.500-20-20-8-21-6-15-9-14-15-10-25-14-17)*60/10000/100		Đo tỉ lệ 1/1000 theo TCCS 41:2022/TCĐBVN, mục 5.2.1. Phạm vi đo vẽ 60m (từ tim sang mỗi bên 30m) theo TCCS31-2020 mục 7.1.2.2
6	Đo vẽ bình đồ dưới nước TL 1/1000, đường đồng mức 1m, địa hình cấp I	100ha	0,019	(20+20+8+21+6+15+9+14+15+10+25+14+17)*100/10000/100		Theo mục 7.1.3: Đo tỉ lệ 1/500-1/1000 tùy cầu nhỏ, trung hoặc lớn. Để thống nhất quản lý toàn Dự án: Đo tỉ lệ 1/1000 để đồng bộ phần tuyến. Đo vẽ mỗi bên 50m

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng	Cách tính	Hệ số	Ghi chú
7	Đo vẽ trắc dọc trên cạn, địa hình cấp II	100m	143,06	$(14.500-20-20-8-21-6-15-9-14-15-10-25-14-17)/100$		Đo hết chiều dài tuyến (trừ phạm vi dưới nước)
8	Đo vẽ trắc dọc dưới nước, địa hình cấp I	100m	1,940	$(20+20+8+21+6+15+9+14+15+10+25+14+17)/100$		Đo phạm vi dưới nước
9	Đo vẽ mặt cắt ngang trên cạn, địa hình cấp II	100m	171,672	$(14.500-20-20-8-21-6-15-9-14-15-10-25-14-17)*30*2/50/100$		Theo mục 7.1.2.7 TCCS 31-2020: chiều rộng MCN: tìm về mỗi bên 30m. 50m/1mc.
10	Đo vẽ trắc ngang thượng và hạ lưu lòng sông, địa hình cấp I	100m	3,880	$(20+20+8+21+6+15+9+14+15+10+25+14+17)*2/100$		Đo 1 mặt cắt thượng lưu và 1 mặt cắt hạ lưu
II	Khảo sát địa chất					
II.1	Phần cầu			Khoan tổng cộng 23 lỗ khoan, trong đó khoan 10 lỗ dưới nước và 13 lỗ trên cạn, chiều dài mỗi lỗ khoan dưới nước là 60m, chiều dài mỗi lỗ khoan trên cạn 60m (Mỗi cầu khoan 02 lỗ, 01 lỗ dưới nước và 01 lỗ trên cạn; riêng cầu Bản 1, cầu Bản 2 và cầu Bản 3 khoan 01 lỗ trên cạn)		
1	Khoan dưới nước, cấp đất đá I-III	m	600	$60m*10lk$	0,90	Hiệp khoan >0,5m hệ số 0,9;
2	Khoan trên cạn, cấp đất đá I-III	m	780	$60m*13lk$	0,90	Hiệp khoan >0,5m hệ số 0,9;
3	Xác định các chỉ tiêu cơ lý của mẫu đất (bao gồm khối lượng riêng; độ ẩm, độ hút ẩm; giới hạn dẻo, giới hạn chảy; thành phần hạt; sức chống cắt trên máy cắt phẳng; tính nén lún trong điều kiện không nở hông và khối thể tích (dung trọng))	Mẫu	414	$(60*10+60*13)*0,6/2$		Cứ 2m lấy 01 mẫu thí nghiệm. Thí nghiệm 60% mẫu thử
4	Thí nghiệm SPT	lần	460	$10lk*(60-20)/2+13lk*(60-20)/2$		Thí nghiệm từ mét thứ 20; 02m lấy một mẫu thí nghiệm
5	Thí nghiệm mẫu nước trong lỗ khoan (gồm các chỉ tiêu độ PH, tổng hợp muối hòa tan, chỉ tiêu hàm lượng S04 (-2), chỉ tiêu hàm lượng CL (-), chỉ tiêu màu sắc, mùi vị và chỉ tiêu hàm lượng clorua)	Chỉ tiêu	13	Thí nghiệm mỗi chỉ tiêu 01 lần/cầu		Thí nghiệm mỗi chỉ tiêu 01 lần/1 cầu
6	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm nén 1 trục trong điều kiện có nở hông	Chỉ tiêu	414	$(60*10+60*13)*0,6/2$		Cứ 2m lấy 01 mẫu thí nghiệm. Thí nghiệm 60% mẫu thử
II.2	Phần đường			Khoan tổng cộng 26 lỗ khoan, mỗi lỗ khoan cách nhau 500m, chiều dài mỗi lỗ khoan 22m (thông thường chiều sâu lớp đất yếu Cà Mau từ 18-20m, theo TCCS31:2020 thì Chiều sâu khoan thăm dò hết lớp đất yếu và vào lớp đất chịu lực từ 2m đến 4m).		
1	Khoan trên cạn, cấp đất đá I-III	m	638	$22m*29lk$	0,90	Hiệp khoan >0,5m hệ số 0,9;
2	Xác định các chỉ tiêu cơ lý của mẫu đất (bao gồm khối lượng riêng; độ ẩm, độ hút ẩm; giới hạn dẻo, giới hạn chảy; thành phần hạt; sức chống cắt trên máy cắt phẳng; tính nén lún trong điều kiện không nở hông và khối thể tích (dung trọng))	Mẫu	191	$(22*29)*0,6/2$		Cứ 2m lấy 01 mẫu thí nghiệm. Thí nghiệm 60% mẫu thử

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng	Cách tính	Hệ số	Ghi chú
3	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường	lần	319	22*29/2		2m cắt 1 điểm, cắt trong lỗ khoan
4	Đo modun đàn hồi trên mặt đường cũ bằng cân Belkeman	1 điểm	8	1,6*10*50%		10 điểm đo/lần xe/1km theo TCVN 8867:2025, thí nghiệm 50%, tổng chiều dài khoảng 1,6Km
B	Đoạn 2: Xây dựng đường bờ Tây kênh Láng Trâm (ĐT.982B)			Tổng chiều dài tuyến 7.700m.		
I	KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH			- Chiều dài khoảng 7,7Km (Chiều rộng kênh của các cầu: cầu Kênh Số 1 rộng 13m; cầu Bà E rộng 16m; cầu Kênh Gò Muồng rộng 13m; cầu Kênh Số 2 rộng 8m; cầu Kênh Số 3 rộng 7m; cầu Kênh Láng Trâm 2 rộng 12m; cầu Kênh Số 4 rộng 10m; cầu Kênh Số 5 rộng 11m; cầu Kênh Mới rộng 14m, cầu Bến Than 1 rộng 11m; cầu Bến Than 2 rộng 13m; cầu Kênh Số 6 rộng 10m; cầu Kênh Số 7 rộng 11m)		
1	Đo lưới khống chế mặt bằng đường chuyên hạng IV bằng bộ thiết bị GPS	điểm	3,000			Trung bình là 3Km theo Phụ lục B TCCS 31-2020.
2	Đo khống chế độ cao, thủy chuẩn hạng IV, địa hình cấp II	Km	12,700	7,70Km + 5Km		Chiều dài dẫn từ mốc hạng III dự kiến 5Km
3	Đo lưới khống chế mặt bằng, đường chuyên cấp II bằng máy toàn đạc điện tử	điểm	31,000	7.700m/250m		Trung bình 250m/điểm tối ưu theo phụ lục B TCCS 31-2020 và cấp địa hình cấp II
4	Đo khống chế độ cao, thủy chuẩn kỹ thuật, địa hình cấp II	Km	7,700	7,70Km		Dẫn từ các điểm hạng IV
5	Đo vẽ bình đồ trên cạn TL 1/1000, đường đồng mức 1m, địa hình cấp II	100ha	0,453	(7.700-13-16-13-8-7-12-10-11-14-11-13-10-11)*60/10000/100		Đo tỉ lệ 1/1000 theo TCCS 41:2022/TCĐBVN, mục 5.2.1. Phạm vi đo vẽ 60m (từ tim sang mỗi bên 30m) theo TCCS31-2020 mục 7.1.2.2
6	Đo vẽ bình đồ dưới nước TL 1/1000, đường đồng mức 1m, địa hình cấp I	100ha	0,015	(13+16+13+8+7+12+10+11+14+11+13+10+11)*100/10000/100		Theo mục 7.1.3: Đo tỉ lệ 1/500-1/1000 tùy cầu nhỏ, trung hoặc lớn. Để thống nhất quản lý toàn Dự án: Đo tỉ lệ 1/1000 để đồng bộ phần tuyến. Đo vẽ mỗi bên 50m
7	Đo vẽ trắc dọc trên cạn, địa hình cấp II	100m	75,510	(7.700-13-16-13-8-7-12-10-11-14-11-13-10-11)/100		Đo hết chiều dài tuyến (trừ phạm vi dưới nước)
8	Đo vẽ trắc dọc dưới nước, địa hình cấp I	100m	1,490	(13+16+13+8+7+12+10+11+14+11+13+10+11)/100		Đo phạm vi dưới nước
9	Đo vẽ mặt cắt ngang trên cạn, địa hình cấp II	100m	90,612	(7.700-13-16-13-8-7-12-10-11-14-11-13-10-11)*30*2/50/100		Theo mục 7.1.2.7 TCCS 31-2020: chiều rộng MCN: tim về mỗi bên 30m. 50m/1mc.
10	Đo vẽ trắc ngang thượng và hạ lưu lòng sông, địa hình cấp I	100m	2,980	(13+16+13+8+7+12+10+11+14+11+13+10+11)*2/100		Đo 1 mặt cắt thượng lưu và 1 mặt cắt hạ lưu
II	Khảo sát địa chất					
II.1	Phần cầu			Khoan tổng cộng 26 lỗ khoan, trong đó khoan 13 lỗ dưới nước và 13 lỗ trên cạn, chiều dài mỗi lỗ khoan dưới nước là 60m, chiều dài mỗi lỗ khoan trên cạn 60m (Mỗi cầu khoan 02 lỗ, 01 lỗ dưới nước và 01 lỗ trên cạn)		
1	Khoan dưới nước, cấp đất đá I-III	m	780	60m*13lk	0,90	Hiệp khoan >0,5m hệ số 0,9;
2	Khoan trên cạn, cấp đất đá I-III	m	780	60m*13lk	0,90	Hiệp khoan >0,5m hệ số 0,9;

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng	Cách tính	Hệ số	Ghi chú
3	Xác định các chỉ tiêu cơ lý của mẫu đất (bao gồm khối lượng riêng; độ ẩm, độ hút ẩm; giới hạn dẻo, giới hạn chảy; thành phần hạt; sức chống cắt trên máy cắt phẳng; tính nén lún trong điều kiện không nở hông và khối thể tích (dung trọng))	Mẫu	468	$(60*13+60*13)*0,6/2$		Cứ 2m lấy 01 mẫu thí nghiệm. Thí nghiệm 60% mẫu thử
4	Thí nghiệm SPT	lần	520	$131k*(60-20)/2+131k*(60-20)/2$		Thí nghiệm từ mét thứ 20; 02m lấy một mẫu thí nghiệm
5	Thí nghiệm mẫu nước trong lỗ khoan (gồm các chỉ tiêu độ PH, tổng hợp muối hòa tan, chỉ tiêu hàm lượng S04 (-2), chỉ tiêu hàm lượng CL (-), chỉ tiêu màu sắc, mùi vị và chỉ tiêu hàm lượng clorua)	Chỉ tiêu	13	Thí nghiệm mỗi chỉ tiêu 01 lần/cầu		Thí nghiệm mỗi chỉ tiêu 01 lần/1 cầu
6	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm nén 1 trục trong điều kiện có nở hông	Chỉ tiêu	468	$(60*13+60*13)*0,6/2$		Cứ 2m lấy 01 mẫu thí nghiệm. Thí nghiệm 60% mẫu thử
II.2	Phản đường			Khoan tổng cộng 16 lỗ khoan, mỗi lỗ khoan cách nhau 500m, chiều dài mỗi lỗ khoan 22m (thông thường chiều sâu lớp đất yếu Cà Mau từ 18-20m, theo TCCS31:2020 thì Chiều sâu khoan thăm dò hết lớp đất yếu và vào lớp đất chịu lực từ 2m đến 4m).		
1	Khoan trên cạn, cấp đất đá I-III	m	352	$22m*16lk$	0,90	Hiệp khoan >0,5m hệ số 0,9;
2	Xác định các chỉ tiêu cơ lý của mẫu đất (bao gồm khối lượng riêng; độ ẩm, độ hút ẩm; giới hạn dẻo, giới hạn chảy; thành phần hạt; sức chống cắt trên máy cắt phẳng; tính nén lún trong điều kiện không nở hông và khối thể tích (dung trọng))	Mẫu	106	$(22*16)*0,6/2$		Cứ 2m lấy 01 mẫu thí nghiệm. Thí nghiệm 60% mẫu thử
3	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường	lần	176	$22*16/2$		2m cắt 1 điểm, cắt trong lỗ khoan

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN KINH PHÍ

**Về việc lập Đề cương - Dự toán Báo cáo đánh giá tác động môi trường (DTM) Dự án đầu tư nâng cấp đường tỉnh ĐT.980 thành QL.63B
(đoạn từ Giá Rai đến Phó Sinh) và xây dựng đường bờ Tây kênh Láng Trâm (ĐT.982B)**

Căn cứ trình tự, thủ tục được quy định tại Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, Công ty TNHH Xây dựng môi trường Phương Anh gửi đến quý Cơ quan bảng dự toán kinh phí lập Đề cương - Dự toán Báo cáo đánh giá tác động môi trường (DTM) Dự án đầu tư nâng cấp đường tỉnh ĐT.980 thành QL.63B (đoạn từ Giá Rai đến Phó Sinh) và xây dựng đường bờ Tây kênh Láng Trâm (ĐT.982B) như sau:

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Diễn giải	Căn cứ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)x(5)	(7)	(8)
A	CHI PHÍ LẬP BÁO CÁO ĐTM						
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP (I=1.1+1.2+1.3+1.4+1.5+1.6)				311.260.099		
1.1	Chi phí khảo sát, thu thập thông tin dữ liệu về tình hình kinh tế xã hội, điều kiện tự nhiên và hiện trạng môi trường, đa dạng sinh học khu vực thực hiện phương án				5.584.500		
1.1.1	Công khảo sát, thu thập thông tin dữ liệu về tình hình kinh tế xã hội, điều kiện tự nhiên	Công	5	333.450	1.667.250	1 KS3 x 5 ngày	Dẫn chiếu từ phụ lục III: Công lao động kỹ thuật lập ĐC - DT
1.1.2	Công khảo sát, thu thập dữ liệu về hiện trạng môi trường	Công	5	333.450	1.667.250	1 KS3 x 5 ngày	Dẫn chiếu từ phụ lục III: Công lao động kỹ thuật lập ĐC - DT
1.1.3	Phụ cấp công tác	Ngày	5	150.000	750.000	1 người x 5 ngày	NQ số 27/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023
1.1.4	Thuê xe đi từ Cà Mau đến vị trí dự án và ngược lại	Chuyến	1	1.500.000	1.500.000		Chi phí thực tế
1.2	Chi phí thu mẫu và phân tích mẫu				87.639.570		
1.2.1	Công khảo sát, đo đạc, lấy mẫu	Công	5	333.450	1.667.250	2 KS3 x 5 ngày	Dẫn chiếu từ phụ lục III: Công lao động kỹ thuật lập ĐC - DT
1.2.2	Phụ cấp công tác	Ngày	5	150.000	750.000	2 người x 5 ngày	NQ số 27/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023
1.2.3	Thuê xe đi từ Thành phố Hồ Chí Minh đến vị trí dự án và ngược lại	Chuyến	1	6.000.000	6.000.000		Chi phí thực tế
1.2.4	Chi phí phân tích mẫu không khí	Mẫu	8	1.966.680	15.733.440	2 mẫu x 4 địa điểm	
1.2.5	Chi phí phân tích mẫu nước mặt	Mẫu	26	2.441.880	63.488.880	1 mẫu x (26 cầu)	
1.3	Chi phí xây dựng các nội dung báo cáo ĐTM				198.188.093		
1.3.1	Mở đầu				3.147.768		
a	Xuất xứ của dự án				1.480.518		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Diễn giải	Căn cứ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)x(5)	(7)	(8)
-	Thông tin chung về dự án; Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án	Công	2	333.450	666.900	1 KS3 x 2 ngày	Dẫn chiếu từ phụ lục III: Công lao động kỹ thuật lập ĐC - DT
-	Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan	Công	2	406.809	813.618	2 KS3 x 1 ngày	
b	Căn cứ pháp lý và kỹ thuật của việc thực hiện đánh giá tác động môi trường (ĐTM)	Công	1	333.450	333.450	1 KS3 x 1 ngày	Dẫn chiếu từ phụ lục III: Công lao động kỹ thuật lập ĐC - DT
c	Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường	Công	1	333.450	333.450	1 KS3 x 1 ngày	
d	Phương pháp đánh giá tác động môi trường	Công	1	333.450	333.450	1 KS3 x 1 ngày	
e	Tóm tắt nội dung chính của Báo cáo ĐTM (Thông tin về dự án, Hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường, Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án, Công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án, Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án	Công	2	333.450	666.900	2 KS3 x 1 ngày	
1.3.2	Chương I: Thông tin về dự án				10.777.104		
a	Thông tin về dự án				3.441.204		
-	Tên dự án, tên chủ dự án, địa chỉ và phương tiện liên hệ với chủ dự án; người đại diện theo pháp luật của chủ dự án; tiến độ thực hiện dự án.	Công	1	333.450	333.450	1 KS3 x 1 ngày	Dẫn chiếu từ phụ lục III: Công lao động kỹ thuật lập ĐC - DT
-	Vị trí địa lý (các điểm mốc tọa độ theo hệ tọa độ quốc gia, ranh giới...) của địa điểm thực hiện dự án	Công	1	333.450	333.450	1 KS3 x 1 ngày	
-	Hiện trạng quản lý, sử dụng đất của dự án	Công	4	406.809	1.627.236	2 KS5 x 2 ngày	
-	Khoảng cách từ dự án tới khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường (kèm theo sơ đồ)	Công	2	406.809	813.618	2 KS5 x 2 ngày	
-	Mục tiêu; loại hình, quy mô, công suất và công nghệ sản xuất của dự án	Công	1	333.450	333.450	2 KS3 x 1 ngày	
b	Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án				5.335.200		
-	Các hạng mục công trình chính: hạng mục đầu tư xây dựng chính của dự án	Công	1	333.450	333.450	2 KS3 x 2 ngày	
-	Các hạng mục công trình phụ trợ của dự án	Công	1	333.450	333.450	2 KS3 x 1 ngày	
-	Các hoạt động của dự án	Công	2	333.450	666.900	2 KS3 x 1 ngày	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Diễn giải	Căn cứ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)x(5)	(7)	(8)
-	Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường: thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt; công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại; các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải	Công	3	333.450	1.000.350	2 KS3 x 3 ngày	Dẫn chiếu từ phụ lục III: Công lao động kỹ thuật lập ĐC - DT
-	Các công trình đảm bảo dòng chảy tối thiểu, bảo tồn đa dạng sinh học; công trình giảm thiểu tác động do sạt lở, sụt lún, xói lở, bồi lắng, nhiễm mặn, nhiễm phèn	Công	3	333.450	1.000.350	2 KS3 x 5 ngày	
-	Các công trình giảm thiểu tiếng ồn, độ rung; các công trình bảo vệ môi trường khác	Công	3	333.450	1.000.350	2 KS3 x 2 ngày	
-	Đánh giá việc lựa chọn công nghệ, hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường	Công	3	333.450	1.000.350	2 KS3 x 4 ngày	
c	Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án	Công	2	333.450	666.900	2 KS3 x 1 ngày	Dẫn chiếu từ phụ lục III: Công lao động kỹ thuật lập ĐC - DT
d	Công nghệ sản xuất, vận hành	Công	2	333.450	666.900	2 KS3 x 1 ngày	
e	Biện pháp tổ chức thi công	Công	1	333.450	333.450	2 KS3 x 1 ngày	
f	Tiến độ, tổng mức đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án	Công	1	333.450	333.450	1 KS3 x 1 ngày	
1.3.3	Chương II: Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và hiện trạng môi trường khu vực thực hiện dự án				7.435.935		
a	Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội				1.333.800		
-	Tổng hợp dữ liệu (nêu rõ nguồn số liệu sử dụng) về các điều kiện tự nhiên phục vụ đánh giá tác động môi trường của dự án, gồm các loại dữ liệu về: địa lý, địa chất; khí hậu, khí tượng; số liệu thủy văn, hải văn trong thời gian ít nhất 03 năm gần nhất	Công	2	333.450	666.900	2 KS3 x 8 ngày	Dẫn chiếu từ phụ lục III: Công lao động kỹ thuật lập ĐC - DT
-	Tóm tắt các điều kiện về kinh tế - xã hội phục vụ đánh giá tác động môi trường của dự án, gồm: các hoạt động kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, khai khoáng, du lịch, thương mại, dịch vụ và các ngành khác); đặc điểm dân số, điều kiện y tế, văn hóa, giáo dục, mức sống, tỷ lệ hộ nghèo, các công trình văn hóa, xã hội, tôn giáo, tín ngưỡng, di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng, danh lam thắng cảnh đã được xác lập, khu dân cư, khu đô thị và các công trình liên quan khác chịu tác động của dự án	Công	2	333.450	666.900	2 KS3 x 4 ngày	
b	Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án				3.661.281		
-	Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường	Công	4	406.809	1.627.236	2 KS5 x 2 ngày	
-	Hiện trạng đa dạng sinh học	Công	5	406.809	2.034.045	2 KS5 x 10 ngày	Dẫn chiếu từ phụ lục III: Công lao động kỹ thuật lập ĐC - DT

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Diễn giải	Căn cứ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)x(5)	(7)	(8)
c	Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án	Công	5	406.809	2.034.045	2 KS5 x 10 ngày	Dẫn chiếu từ phụ lục III: Công lao động kỹ thuật lập ĐC - DT
d	Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án	Công	1	406.809	406.809	2 KS5 x 5 ngày	
1.3.4	Chương 3: Đánh giá, dự báo tác động môi trường của dự án và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường				93.006.924		
a	Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng				72.412.002		
-	Đánh giá, dự báo tác động:				39.460.473		
	<i>Các tác động môi trường liên quan đến chất thải:</i>				22.781.304		
+	Tác động do nước thải (gồm: nước thải sinh hoạt, nước thải xây dựng, nước mưa chảy tràn)	Công	10	406.809	4.068.090	2 KS5 x 10 ngày	Dẫn chiếu từ phụ lục III: Công lao động kỹ thuật lập ĐC - DT
	Tác động do bụi, khí thải từ hoạt động máy móc, thiết bị thi công; vận chuyển vật liệu xây dựng; hoạt động bốc dỡ, tập kết nguyên vật liệu xây dựng; quá trình hàn cơ khí; quá trình đào đắp và thi công cấp phối đá dăm và trải bê tông nhựa mặt đường	Công	10	406.809	4.068.090	2 KS5 x 12 ngày	
	Tác động do chất thải rắn sinh hoạt	Công	8	406.809	3.254.472	2 KS5 x 4 ngày	
	Tác động do chất thải rắn thông thường (từ hoạt động phát quang mặt bằng, phá dỡ các công trình hiện hữu trên đất, thi công bóc, tách lớp đất bề mặt)	Công	20	406.809	8.136.180	2 KS5 x 10 ngày	
	Tác động do chất thải nguy hại	Công	8	406.809	3.254.472	2 KS5 x 4 ngày	
	<i>Các tác động môi trường không liên quan đến chất thải:</i>				16.679.169		
+	Nguồn phát sinh và mức độ của tiếng ồn, độ rung	Công	10	406.809	4.068.090	2 KS5 x 8 ngày	Dẫn chiếu từ phụ lục III: Công lao động kỹ thuật lập ĐC - DT
	Tác động đến đa dạng sinh học, các yếu tố nhạy cảm khác	Công	10	406.809	4.068.090	2 KS5 x 10 ngày	
	Đánh giá tác động của việc giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư	Công	5	406.809	2.034.045	1 KS5 x 5 ngày	
	Đánh giá tác động đến tình hình an ninh trật tự khu vực	Công	8	406.809	3.254.472	2 KS5 x 4 ngày	
	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường: Sự cố sạt lở; Tai nạn lao động; Cản trở, tai nạn giao thông đường thủy, bộ; Sự cố cháy nổ	Công	8	406.809	3.254.472	2 KS5 x 4 ngày	
-	Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường:				32.951.529		
	Giảm thiểu ô nhiễm nước thải: chi tiết quy mô, công suất, công nghệ công trình thu gom, xử lý nước thải; nguồn tiếp nhận, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng, dòng thải ra môi trường, vị trí xả thải, phương thức xả	Công	10	406.809	4.068.090	2 KS5 x 8 ngày	
	Giảm thiểu chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại: chi tiết quy mô, vị trí, biện pháp bảo vệ môi trường khu vực lưu giữ tạm thời các loại chất thải.	Công	8	406.809	3.254.472	2 KS5 x 4 ngày	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Diễn giải	Căn cứ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)x(5)	(7)	(8)
	Các biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ hoạt động máy móc, thiết bị thi công; vận chuyển vật liệu xây dựng; hoạt động bốc dỡ, tập kết nguyên vật liệu xây dựng; quá trình hàn cơ khí; quá trình đào đắp và thi công cấp phối đá dăm và trải bê tông nhựa mặt đường	Công	10	406.809	4.068.090	2 KS5 x 10 ngày	Dẫn chiếu từ phụ lục III: Công lao động kỹ thuật lập ĐC - DT
	Giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung	Công	16	406.809	6.508.944	2 KS5 x 8 ngày	
	Giảm thiểu tác động đến đa dạng sinh học	Công	16	406.809	6.508.944	2 KS5 x 8 ngày	
	Giảm thiểu tác động của việc giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư	Công	5	406.809	2.034.045	1 KS5 x 5 ngày	
	Giảm thiểu tác động đến tình hình an ninh trật tự khu vực	Công	8	406.809	3.254.472	2 KS5 x 4 ngày	
	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường: Sự cố sạt lở; Tai nạn lao động; Cản trở, tai nạn giao thông đường thủy, bộ; Sự cố cháy nổ	Công	8	406.809	3.254.472	2 KS5 x 4 ngày	
b	Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành				19.526.832		
-	Đánh giá, dự báo các tác động				10.577.034		
	<i>Đánh giá, dự báo các tác động liên quan đến chất thải:</i>				3.254.472		
+	Đánh giá, dự báo tác động của các nguồn phát sinh bụi, khí thải từ hoạt động của phương tiện giao thông	Công	8	406.809	3.254.472	2 KS5 x 4 ngày	
	<i>Đánh giá các tác động môi trường không liên quan đến chất thải:</i>				7.322.562		
+	Tác động tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của phương tiện giao thông	Công	8	406.809	3.254.472	2 KS5 x 4 ngày	Dẫn chiếu từ phụ lục III: Công lao động kỹ thuật lập ĐC - DT
	Nhận dạng, đánh giá các rủi ro, sự cố môi trường	Công	10	406.809	4.068.090	2 KS5 x 5 ngày	
-	Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường				8.949.798		
+	Công trình, biện pháp xử lý, giảm thiểu ô nhiễm do bụi, khí thải từ hoạt động của phương tiện giao thông	Công	8	406.809	3.254.472	2 KS5 x 4 ngày	
+	Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của phương tiện giao thông	Công	8	406.809	3.254.472	2 KS5 x 4 ngày	
+	Công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó rủi ro, sự cố môi trường:	Công	6	406.809	2.440.854	2 KS5 x 3 ngày	
c	Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường				640.854		
-	Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án	Công	2	106.809	213.618	2 KS5 x 1 ngày	Dẫn chiếu từ phụ lục III: Công lao động kỹ thuật lập ĐC - DT
-	Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục	Công	2	106.809	213.618	2 KS5 x 1 ngày	
-	Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường	Công	2	106.809	213.618	2 KS5 x 1 ngày	
d	Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả nhận dạng, đánh giá, dự báo	Công	4	106.809	427.236	2 KS5 x 2 ngày	Dẫn chiếu từ phụ lục III: Công lao động kỹ thuật lập ĐC - DT
1.3.5	Chương trình quản lý và giám sát môi trường				3.254.472		
a	Chương trình quản lý môi trường	Công	4	406.809	1.627.236	2 KS5 x 2 ngày	Dẫn chiếu từ phụ lục III: Công lao động kỹ thuật lập ĐC - DT
b	Chương trình quan trắc, giám sát môi trường	Công	4	406.809	1.627.236	2 KS5 x 2 ngày	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Diễn giải	Căn cứ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)x(5)	(7)	(8)
1.3.6	Xây dựng các bản đồ, sơ đồ				31.601.040		
a	Bản vẽ bố trí các hạng mục công trình xử lý chất thải	Công	8	1.500.000	12.000.000	2 KS5 x 4 ngày	
b	Bản vẽ thiết kế sơ bộ các công trình bảo vệ môi trường	Công	8	1.966.680	15.733.440	2 KS5 x 4 ngày	
c	Sơ đồ vị trí lấy mẫu hiện trạng môi trường	Công	8	150.000	1.200.000	2 KS5 x 4 ngày	
d	Sơ đồ vị trí giám sát môi trường	Công	8	333.450	2.667.600	2 KS5 x 4 ngày	
1.3.7	Chi phí tham vấn ý kiến cộng đồng dân cư				45.604.850		
a	Đi triển khai tham vấn ý kiến cộng đồng tại các địa phương và các tổ chức, cá nhân liên quan				4.733.800		
-	Công lao động	Công	4	333.450	1.333.800	1 KS3 x 4 ngày	Dẫn chiếu từ phụ lục III: Công lao động kỹ thuật lập ĐC - DT
-	Phụ cấp công tác	Ngày	4	150.000	600.000	1 người x 4 ngày	NQ số 27/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023
-	Thuê xe đi từ Cà Mau đến vị trí dự án và ngược lại	Chuyến	2	1.400.000	2.800.000		Chi phí thực tế
b	Tổ chức họp tham vấn ý kiến cộng đồng				36.620.700		
-	Công lao động	Công	6	333.450	2.000.700	2 KS3 x 3 ngày	Dẫn chiếu từ phụ lục III: Công lao động kỹ thuật lập ĐC - DT
-	Phụ cấp công tác	Ngày	6	150.000	900.000	2 người x 3 ngày	NQ số 27/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023
-	Thuê xe đi từ Cà Mau đến vị trí dự án và ngược lại	Chuyến	2	1.400.000	2.800.000		Chi phí thực tế
-	In ấn, photo tài liệu để tổ chức họp tham vấn	Bộ	120	54.000	6.480.000	4 địa điểm họp x 30 người x 1 bộ/người	Theo Báo giá
-	Thuê hội trường, máy chiếu phục vụ cho việc họp tham vấn	Lượt	4	1.000.000	4.000.000	1 lần x 4 xã, phường	Chi phí thực tế
-	Hỗ trợ chi phí đi lại, ăn, uống cho người tham dự	Người	120	150.000	18.000.000	120 người x 1 buổi	NQ số 27/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023
-	Nước uống	Người	122	20.000	2.440.000	152 đại biểu x 1 buổi	NQ số 27/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023
c	Nhận kết quả tham vấn tại các địa phương và các tổ chức, cá nhân liên quan				4.250.350		
-	Công lao động	Công	3	333.450	1.000.350	1 KS3 x 3 ngày	Dẫn chiếu từ phụ lục III: Công lao động kỹ thuật lập ĐC - DT
-	Phụ cấp công tác	Ngày	3	150.000	450.000	1 người x 3 ngày	NQ số 27/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023
-	Thuê xe đi từ Cà Mau đến vị trí dự án và ngược lại	Chuyến	2	1.400.000	2.800.000		Chi phí thực tế
1.3.8	Chi phí in ấn, photo báo cáo, tài liệu nộp thẩm định	Bộ	12	280.000	3.360.000	1 lần x 12 bộ	Theo Báo giá
1.4	Báo cáo tổng hợp	Báo cáo	1	10.000.000	10.000.000		
1.5	Chi phí thông qua hội đồng thẩm định báo cáo ĐTM				2.507.236		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Diễn giải	Căn cứ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)x(5)	(7)	(8)
1.5.1	Chi phí đi lại				2.227.236		
-	Công lao động	Công	4	406.809	1.627.236	2 KS5 x 2 ngày	Dẫn chiếu từ phụ lục III: Công lao động kỹ thuật lập ĐC - DT
-	Phụ cấp công tác	Ngày	4	150.000	600.000	2 người x 2 ngày	NQ số 27/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023
1.5.2	Nước uống	Người	14	20.000	280.000	14 người/buổi	NQ số 27/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023
1.6	Hoàn chỉnh báo cáo sau thẩm định của Hội đồng thẩm định, in ấn báo cáo trình phê duyệt				7.340.700		
1.6.1	Thu thập tài liệu, số liệu bổ sung				3.766.900		
-	Công thu thập tài liệu, số liệu	Công	2	333.450	666.900	1 KS3 x 2 ngày	Dẫn chiếu từ phụ lục III: Công lao động kỹ thuật lập ĐC - DT
-	Phụ cấp công tác	Ngày	2	150.000	300.000	1 người x 2 ngày	NQ số 27/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023
-	Thuê xe đi từ Cà Mau đến vị trí dự án và ngược lại	Chuyến	2	1.400.000	2.800.000		Chi phí thực tế
1.6.2	Chỉnh sửa báo cáo sau thẩm định	Công	4	333.450	1.333.800	2 KS5 x 15 ngày	Dẫn chiếu từ phụ lục III: Công lao động kỹ thuật lập ĐC - DT
1.6.3	Chi phí in ấn, photo báo cáo trình phê duyệt	Bộ	8	280.000	2.240.000	1 lần x 8 bộ	Theo Báo giá
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG (CPQL=15%CPIT)				46.689.015		TT số 02/2017/TT-BTC ngày 6/01/2017
B	TỔNG CHI PHÍ THỰC HIỆN ĐTM (I+II)				357.949.114		
C	CHI PHÍ KHÁC				5.000.000		
-	Chi phí thẩm định ĐTM	Dự án	1	5.000.000	5.000.000		Nghị quyết số 01/2020/ NQ-HĐND và Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND
	TỔNG CỘNG KINH PHÍ THỰC HIỆN (B+C)				362.949.114		
	LÀM TRÒN				362.949.000		

Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi hai triệu, chín trăm bốn mươi chín nghìn đồng

BẢNG 1- TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ

Thẩm tra An toàn giao thông đường bộ giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình
Dự án đầu tư nâng cấp đường tỉnh ĐT.980 thành QL.63B (đoạn từ Giá Rai đến Phó Sinh) và xây dựng đường bờ
Tây kênh Láng Trâm (ĐT.982B)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Khoản mục chi phí	Diễn giải	Giá trị	Ký hiệu	Ghi chú
1	Chi phí chuyên gia	Bảng tính chi tiết	22.480.000	Ccg	Bảng 2
2	Chi phí quản lý	$55\% \cdot Ccg$	12.364.000	Cql	
3	Chi phí khác	Bảng tính chi tiết	11.600.000	Ck	Bảng 3
4	Thu nhập chịu thuế tính trước	$6\% \cdot (Ccg + Cql)$	2.090.640	TL	
5	Thuế giá trị gia tăng	$8\% \cdot (Ccg + Cql + Ck + TL)$	3.882.771	T	
6	TỔNG CỘNG	$\Sigma (Ccg + Cql + Ck + TL + T)$	52.417.411	Ctv	